TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TT** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 28/6/2019.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hồ Văn Dũng.
2. Bà Chế Thị Hồng Cẩm.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Chau Chanh Đô Ra - Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa*:** Bà Trầm Ngọc Minh Thư – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 140/2019/TLST-HNGĐ, ngày 24 tháng 4 năm 2019 về: *"Tranh chấp ly hôn"*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2019/QĐXX- DS ngày 05 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đặng Thị Q, sinh năm: 1982; địa chỉ cư trú: Tổ 3, khóm AB, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm: 1982; địa chỉ cư trú: Tổ 6, khóm TL, thị trấn BC, huyện TT, tỉnh An Giang.

(Bà Q có mặt; ông T vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 23/4/2019 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, bà Đặng Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa bà với ông T được hình thành là thông qua mai mối, hai người không tìm hiểu nhau trước, nhưng khi đó bà cũng đồng ý và cha mẹ đứng ra tổ chức đám cưới cho hai người vào 2002; hôn nhân có đăng ký kết hôn ngày 28/11/2004 tại UBND thị trấn BC, theo chứng nhận đăng ký kết hôn số 172, quyển 01/2004. Cuộc sống chung hạnh phúc được đến khi sinh con đầu tiên thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân, do sống chung với cha mẹ chồng nhưng ông T ăn chơi bê tha không quan tâm vợ con, nên chi xuất trong gia đình bị mẹ chồng cáo gắt; đối với

cha chồng thì ông cũng bỏ mặt và còn ý xua đuổi bà, ông T còn xúc phạm cha mẹ bà khi uống rượu; bà vì muốn ông T có thay đổi nên cố duy trì cuộc sống, nhưng sự chờ đợi không kết quả, nên bà bỏ về nhà cha mẹ ruột sống và ly thân từ hơn 02 năm nay. Khi ly thân đến nay gia đình hai bên bỏ mặt, bà với ông T cũng không hàn gắn được, xét tình cảm giữa bà với ông T không còn, nên bà ly hôn với ông T.

Về quan hệ con chung: Bà với ông T có 02 con chung; 1/ Lê Văn Tr, sinh ngày: 04/10/2003; 2/ Lê Thị Mỹ D, sinh ngày: 10/02/2008. Hiện hai con do bà nuôi. Khi ly hôn, bà yêu cầu tiếp tục nuôi và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Bà với ông T không có nợ chung.

Bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân giữa ông với bà Q được hình thành đúng như bà Q trình bày và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn đúng là phần lớn do ông; ông thừa nhận trong lúc uống rượu bên nhà vợ thì bị mẹ vợ la rầy ông có lớn tiếng và bỏ về nhà mình. Đối với gia đình bên ông thì chi xuất trong nhà do mẹ ruột ông lo nên bà có cáo gắt, từ đó mẹ chồng và nàng dâu mâu thuẫn nhau và vợ ông bỏ về cha mẹ ruột sống từ khoảng hơn 02 năm nay. Trong thời gian ly thân gia đình hai bên cũng như ông với bà Q không đứng ra hàn gắn, nhưng ông vẫn còn tới lui đưa rước con đi học, ông vẫn còn tình cảm với bà Q, nên xin được đoàn tụ lại và không đồng ý ly hôn.

Về quan hệ con chung: Đúng là ông với bà Q có 02 con chung, họ tên và ngày tháng năm sinh như bà Q trình bày. Nếu Tòa quyết định cho ly hôn thì ông tôn trọng theo ý kiến của hai con. Nếu hai con theo sống với mẹ thì ông xin không cấp dưỡng.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Thống nhất với trình bày của bà Q.

Tại phiên tòa, bà Q bảo lưu ý kiến của mình; riêng ông T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do.

Quan điểm của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: Xét mâu thuẫn vợ chồng như bà Q trình bày được ông T thừa nhận, nên bà Q xin ly hôn là có căn cứ; bà Q yêu cầu được nuôi hai con chung phù hợp với ý nguyện của con; tài sản chung hai bên tự thỏa thuận; nợ chung xác định không có, nên không đề cặp giải quyết. Từ phân tích trên đề nghị HĐXX xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. *Về thủ tục tố tụng*: Bà Q khởi kiện: "Tranh chấp ly hôn" với ông T, là thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; ông T có địa chỉ cư trú tại thị trấn BC, huyện TT, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TT giải quyết đúng thẩm quyền. Ông T được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên HĐXX xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Q và ông T kết hôn và chung sống với nhau vào năm 2004, hôn nhân có đăng ký kết hôn trễ hạn vào ngày 28/11/2004 tại UBND thị trấn BC, huyện TT, theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 172, theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình, nên xem là hôn nhân hợp pháp.

Tại phiên tòa, bà Q bảo lưu ý kiến. Thể hiện, do ông T ăn chơi bê tha không quan tâm vợ con, nên chi xuất trong gia đình bị mẹ chồng cáo gắt; đối với cha chồng thì ông cũng bỏ mặt, ông T còn xúc phạm với cha mẹ bà khi uống rượu…trình bày của bà Q được ông T thừa nhận lỗi hoàn toàn thuộc về ông.

Qua các biên bản xác minh vào các ngày 14/5/2019; 20/5/2019 thể hiện: Cách nay khoảng 3 – 4 năm, vợ chồng T – Q xảy ra mâu thuẫn, do sống chung trong nhà cha mẹ chồng, nhưng ông T thường xuyên uống rượu, ít quan tâm vợ con, nên cha mẹ chồng có cáo gắt…

Với thừa nhận của ông T cùng đối chiếu kết quả xác minh thì xét thấy mâu thuẫn giữa bà Q và ông T không còn trong phạm vi vợ chồng mà ảnh hưởng đến gia đình hai bên, nên với thái độ kiên quyết của bà Q tại phiên tòa xin ly hôn với ông T đã chứng minh được mâu thuẫn giữa hai người đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, HĐXX nghĩ nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Q.

[3] *Về quan hệ con chung*: Xét thấy hai cháu Lê Văn Tr, Lê Thị Mỹ D, từ khi cha mẹ ly thân đến nay hai cháu được bà Q nuôi và chăm sóc, tình cảm giữa hai cháu và bà Q đã thật sự gắn bó, hai cháu được bà Q cho đi học, ý nguyện của hai cháu Tr, D là khi cha mẹ ly hôn được tiếp tục sống chung với mẹ và ông T thống nhất với ý nguyện này của hai cháu, do đó HĐXX nghĩ nên công nhận thỏa thuận giao hai cháu: Tr, D cho bà Q tiếp tục nuôi là hoàn toàn phù hợp, nhằm không xáo trộn về tâm sinh lý của hai cháu cũng như để cho hai cháu phát triển tốt về sau.

Hội đồng xét xử cũng giải thích cho bà Q biết: Trong thời gian nuôi con, bà Q cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con và theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Theo quy định của pháp luật, khi ly hôn bên không nuôi con phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, nhưng tại phiên tòa bà Q không yêu cầu, nên HĐXX công nhận sự tự nguyện.

[4] *Về quan hệ tài sản chung:* Bà Q – ông T thống nhất tự thỏa thuận không yêu cầu, nên HĐXX không đề cặp giải quyết.

[5] *Về quan hệ nợ chung*: Bà Q – ông T khai không có, HĐXX không xem xét.

[6] *Về án phí*: Bà Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Các bên không phải chịu án phí nào khác.

Vì các lẽ trên!

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của bà Đặng Thị Q.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đặng Thị Q được ly hôn với ông Lê Văn T.

Về quan hệ con chung: Bà Q được tiếp tục nuôi hai con chung tên: 1/ Lê Văn Tr, sinh ngày: 04/10/2003; 2/ Lê Thị Mỹ D, sinh ngày: 10/02/2008.

Công nhận tự nguyện của bà Q không yêu cầu ông Lê Văn T cấp dưỡng nuôi con.

Bà Q cùng người thân trong gia đình không được cản trở ông T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Q – ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về quan hệ nợ chung: Bà Q – ông T khai không có nợ chung.

Về án phí: Bà Đặng Thị Q phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được chuyển từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0011878 ngày 23/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TT (*bà Q nộp đủ*).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (28/6/2019), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAT;
- VKS huyện;

- THADS để thi hành.
- UBND TT BC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

Lê Văn Huệ